TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 901 /TB-ĐLDK

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Date: 2021.04.29 17:14:55 +07'00'

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
- Mã chứng khoán: POW
- Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: (024) 22210288
- Fax: (024) 22210388
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Đình Thi
  Chức vụ: Trưởng ban Kinh tế Kế hoạch.
- Loại thông tin công bố: □ định kỳ □ bất thường □24h □theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 29/04/2021 tại đường dẫn www.pvpower.vn.

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT TCT (để b/c);
- TGĐ TCT (để b/c);
- Ban KS TCT (để b/c);
- PTGĐ N.T.N.Bích (để b/c);
- Lưu: VT, KTKH (NMT).

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2021.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
TRƯỞNG BAN KINH TẾ KẾ HOẠCH

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Nguyễn Đình Thi

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 01 NĂM 2021
(CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31/3/2021)

Hà Nội, tháng 4 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 31 tháng 3 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**17.954.370.211.534**	**14.042.839.894.931**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	1	**8.090.205.144.291**	**6.753.011.707.613**
1. Tiền	111		1.087.205.144.291	808.011.707.613
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.003.000.000.000	5.945.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**571.033.184.986**	**570.997.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	571.033.184.986	570.997.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**7.701.824.076.897**	**5.322.938.139.738**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	8.094.595.964.205	5.767.189.232.407
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	72.851.715.785	39.533.349.098
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	313.770.267.873	295.609.429.199
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(779.393.870.966)	(779.393.870.966)
IV. Hàng tồn kho	**140**	7	**1.491.816.303.849**	**1.307.545.753.020**
1. Hàng tồn kho	141		1.492.305.325.781	1.313.355.757.618
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(489.021.932)	(5.810.004.598)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**99.491.501.511**	**88.347.294.560**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	30.630.588.164	30.138.302.263
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		68.860.913.347	58.208.992.297
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**29.258.033.856.128**	**29.660.423.074.877**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**260.303.000**	**460.303.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216		260.303.000	460.303.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**22.288.612.880.593**	**22.684.402.850.451**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	22.273.877.592.782	22.668.100.470.571
- Nguyên giá	*222*		*47.102.713.971.871*	*47.099.619.260.103*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(24.828.836.379.089)*	*(24.431.518.789.532)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	14.735.287.811	16.302.379.880
- Nguyên giá	*228*		*57.342.943.119*	*57.342.943.119*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(42.607.655.308)*	*(41.040.563.239)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**247.345.672.947**	**229.880.232.312**
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	247.345.672.947	229.880.232.312
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**5.708.592.459.834**	**5.897.841.730.534**
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	4.994.478.439.397	5.183.727.710.097
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	335.182.801.000	335.182.801.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	399.172.256.500	399.172.256.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.241.037.063)	(20.241.037.063)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.013.222.539.754**	**847.837.958.580**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	333.463.693.557	169.605.816.437
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		131.728.147.436	131.728.147.436
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		548.030.698.761	546.503.994.707
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**47.212.404.067.662**	**43.703.262.969.808**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**19.339.525.297.837**	**16.562.534.237.871**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**15.441.847.772.935**	**12.947.296.824.891**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	4.987.616.716.701	4.119.962.820.170
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.038.948.928	4.030.531.563
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	133.207.372.356	107.454.955.739
4. Phải trả người lao động	314		48.353.533.911	156.968.590.760
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	158.325.518.549	370.637.381.920
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.670.127.085.736	1.935.929.547.943
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	6.078.225.847.530	5.068.962.340.325
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	1.204.177.028.608	1.175.972.431.723
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		159.775.720.616	7.378.224.748
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.897.677.524.902**	**3.615.237.412.980**
1. Phải trả dài hạn khác	337		14.596.560	14.596.560
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	2.477.164.378.727	2.704.125.468.978
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	1.299.462.854.713	790.061.652.540
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		121.035.694.902	121.035.694.902
B. NGUỒN VỐN (400=410)	**400**		**27.872.878.769.825**	**27.140.728.731.937**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**27.872.878.769.825**	**27.140.728.731.937**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.041.257.810.564	676.299.796.297
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.412.904.959.261	3.045.712.935.640
- LNST chưa phân phối kỳ trước			2.512.264.059.037	786.197.342.075
- LNST chưa phân phối kỳ này			900.640.900.224	2.259.515.593.565
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**47.212.404.067.662**	**43.703.262.969.808**

Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Chu Quang Toản	Lê Như Linh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	5.571.710.275.702	5.982.871.395.977	5.571.710.275.702	5.982.871.395.977
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5.571.710.275.702	5.982.871.395.977	5.571.710.275.702	5.982.871.395.977
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	5.005.335.306.150	5.165.808.871.450	5.005.335.306.150	5.165.808.871.450
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		566.374.969.552	817.062.524.527	566.374.969.552	817.062.524.527
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	598.413.117.473	237.437.374.244	598.413.117.473	237.437.374.244
7. Chi phí tài chính	22	26	83.284.353.663	266.804.820.410	83.284.353.663	266.804.820.410
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*78.835.983.815*	*163.599.745.162*	*78.835.983.815*	*163.599.745.162*
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		79.807.356.498	30.551.199.528	79.807.356.498	30.551.199.528
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.001.696.376.864	757.143.878.833	1.001.696.376.864	757.143.878.833
11. Thu nhập khác	31		1.505.472.078	2.943.977.946	1.505.472.078	2.943.977.946
12. Chi phí khác	32		846.147.611	896.379.308	846.147.611	896.379.308
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		659.324.467	2.047.598.638	659.324.467	2.047.598.638
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.002.355.701.331	759.191.477.471	1.002.355.701.331	759.191.477.471
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		101.714.801.107	98.641.774.480	101.714.801.107	98.641.774.480
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		900.640.900.224	660.549.702.991	900.640.900.224	660.549.702.991

M.S.D.N: 0102276173-C.T.
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Chu Quang Toản	Lê Như Linh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 31/3/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/3/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**1.002.355.701.331**	**759.191.477.471**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	398.974.233.245	402.178.405.832
- Các khoản dự phòng	03	532.284.816.392	75.802.280.514
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	(5.027.934.975)	93.936.564.078
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(593.452.433.765)	(233.157.706.755)
- Chi phí lãi vay	06	78.835.983.815	163.599.745.162
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***1.413.970.366.043***	***1.261.550.766.302***
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(2.381.483.276.795)	(353.440.104.806)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(180.476.272.217)	(572.174.875.141)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	1.303.423.209.313	1.312.230.255.247
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(164.350.163.021)	11.714.934.825
- Tiền lãi vay đã trả	14	(90.719.018.529)	(142.957.925.970)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(88.117.803.739)	(46.578.655.501)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16.093.366.468)	(23.745.945.680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(203.846.325.413)***	***1.446.598.449.276***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(21.096.483.403)	(8.313.662.300)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	86.363.636	131.973.817
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(36.184.986)	(51.000.000.000)
4 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	547.542.162.925	-
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	227.218.596.490	218.984.598.695
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***753.714.454.662***	***159.802.910.212***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.506.797.344.750	2.944.866.073.745
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.719.465.866.875)	(3.770.404.867.297)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.044.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***787.326.433.375***	***(825.538.793.552)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	***50***	***1.337.194.562.624***	***780.862.565.936***
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***	***6.753.011.707.613***	***4.427.323.379.529***
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	***61***	(1.125.946)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)		***8.090.205.144.291***	***5.208.185.945.465***

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	**Chu Quang Toàn**	**Lê Như Linh**

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1759/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/07/2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Tổng công ty: 23.418.716.000.000 đồng.
Tổng số cổ phần: 2.341.871.600 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng công ty được chính thức đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 31 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết tại sàn HOSE ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cẩu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Tổng công ty là kinh doanh và vận hành các nhà máy điện đã phát điện thương mại, bao gồm Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- **Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:**

-Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau
-Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch
-Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh
-Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí
-Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban Quản lý các Dự án Điện
-Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật

- **Các công ty con:**

Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	51,00%	51,00%	Dịch vụ
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	51,00%	51,00%	Sản xuất điện

- **Các công ty liên kết:**

Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	30,72%	30,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	44,07%	44,07%	Sản xuất điện

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS), hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng lập báo cáo tài chính:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất lâu dài

không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí sửa chữa bảo dưỡng, tiền thuê đất, chi phí cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Khoản tiền thuê đất được phân bổ theo giời gian thuê thực tế trong hợp đồng thuê đất.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

9. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty khi có đủ điều kiện: (i) chắc chắn sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại phải thanh toán, và (ii) khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

Việc phân loại nợ phải trả thành dài hạn/ngắn hạn được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trên cơ sở kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả.

11. Các khoản vay

Các khoản vay được phản ánh theo giá gốc, chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và từng loại tài sản vay.

Việc phân loại các khoản vay thành dài hạn/ngắn hạn được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trên cơ sở thời gian đến hạn trả nợ kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Việc đánh giá lại các khoản vay nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được thực hiện theo các quy định hiện hành. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay (trừ lãi vay được vốn hóa) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản. Trong đó, Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS số 14.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Các chính sách về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo.Từ ngày 01 tháng 08 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Tổng công ty và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối Tổng công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1.

- Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 03 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm cuối cùng dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

- Đối với Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1, theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10 % áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2020 là năm cuối Tổng công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Năm 2021 là năm đầu tiên Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 của dự án nhà máy điện Vũng Áng 1 là 10%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2021 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	1.455.354.460	716.441.861
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.085.749.789.831	807.295.265.752
Các khoản tương đương tiền (*)	7.003.000.000.000	5.945.000.000.000
	8.090.205.144.291	**6.753.011.707.613**

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/3/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm	571.033.184.986	570.997.000.000
	571.033.184.986	**570.997.000.000**

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/3/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty Mua bán điện (EVN/EPTC) (i)	8.018.743.889.001	5.686.899.669.810
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (ii)	54.379.434.618	60.225.670.825
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	76.425.038	10.135.366
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí VN	16.689.771	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	6.219.132.271	4.932.780.271
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh	2.587.973.262	1.666.894.990
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	262.595.025	103.023.900
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí VN	13.986.504	-
Các đơn vị khác	11.184.503.630	12.239.722.160
	8.094.595.964.205	**5.767.189.232.407**

(i) Phải thu Công ty mua bán điện (EVN/EPTC) tiền bán điện của Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau, Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch và Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh.

(ii) Phải thu Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau tiền điện phục vụ sản xuất kinh doanh, điện sinh hoạt tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/3/2021 VND	01/01/2021 VND
Viện Dầu khí Việt Nam	290.000.000	290.000.000
Tổng Công ty hóa chất và dịch vụ dầu khí - CTCP	2.536.982.967	3.643.117.294
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	1.000.000.000	1.000.000.000
Chi nhánh Công ty CP Tư vấn QLDA Dầu khí Hà Nội	190.971.096	190.971.096
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	181.500.000	106.500.000
Công Ty Cổ Phần Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn	30.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	294.315.000	294.315.000
Công ty CP Máy thiết bị Dầu khí	1.103.602.250	734.621.000
Công ty TNHH Đại Hiệp	3.419.663.484	3.419.663.484
Các đơn vị khác	63.804.680.988	29.854.161.224
	72.851.715.785	**39.533.349.098**

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/3/2021 VND	01/01/2020 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	20.217.829.253	20.217.829.253
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	11.574.643.500	11.574.643.500
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	27.886.262.064	20.031.680.650
Công ty Cổ phần Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	8.179.082.781
Chi phí phục vụ cổ phần hóa	7.354.938.271	7.354.938.271
Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam	7.428.598.798	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.259.273.401	1.259.273.401
Công ty CP Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	29.904.037	
Công ty chứng khoán Dầu khí	6.324.141	6.309.018
Công ty CP Thủy điện Hủa Na	-	1.286.352.000
Công ty CP Thủy điện Đakđrinh	-	921.078.272
Các khoản phải thu khác	10.498.333.846	5.443.164.272
	313.770.267.873	**295.609.429.199**

(i) Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam giá trị sân phân phối 500 kV phần phân bổ cho nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31/12/2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản sân phân phối 500 kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05/02/2016.

(ii) Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch chi phí hoạt động, chi phí đào tạo học viên Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 của Ban Chuẩn bị sản xuất Vũng Áng 1 với số tiền 19.494.009.530 đồng và tiền vật tư dự phòng chiến lược Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch không giao hết theo Nghị quyết 753/NQ-DKVN ngày 05/02/2016 với số tiền 723.819.723 đồng.

6. NỢ XẤU

	31/3/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có khả năng thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:						
Công ty Mua bán điện	825.733.549.718	769.611.843.321	56.121.706.397	825.733.549.718	769.611.843.321	56.121.706.397
Công ty CP Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	8.179.082.781	-	8.179.082.781	8.179.082.781	-
Các đối tượng khác	2.714.279.949	1.602.944.864	1.111.335.085	2.714.279.949	1.602.944.864	1.111.335.085
	836.626.912.448	779.393.870.966	57.233.041.482	836.626.912.448	779.393.870.966	57.233.041.482

7. HÀNG TỒN KHO

	31/3/2021 VND	01/01/2020 VND
Nguyên nhiên liệu, vật liệu	1.487.364.226.369	1.310.033.232.198
Công cụ dụng cụ	1.689.789.993	71.216.001
Chi phí SXKD dở dang	3.251.309.419	3.251.309.419
	1.492.305.325.781	**1.313.355.757.618**
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	489.021.932	5.810.004.598
Giá trị thuần	**1.491.816.303.849**	**1.307.545.753.020**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/3/2021 VND	01/01/2020 VND
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Vũng Áng 1	15.145.989.755	15.218.028.592
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Cà Mau	7.688.961.693	7.486.620.597
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 1	4.318.280.250	4.204.641.294
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.477.356.466	3.229.011.780
	30.630.588.164	**30.138.302.263**

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phải nộp tại đầu năm	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	16.779.390.294	134.153.760.557	113.995.679.326	36.937.471.525
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	170.490.199	170.490.199	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	41.944.726	41.944.726	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.586.747.364	101.714.801.107	88.117.803.739	89.183.744.732
Thuế TNCN	7.214.985.501	17.854.138.609	19.471.528.337	5.597.595.773
Thuế tài nguyên	3.855.197.400	1.010.354.180	4.587.073.430	278.478.150
Thuế nhà đất	-	11.292.471	-	11.292.471
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Các loại thuế khác	4.018.635.180	1.375.070.917	4.194.916.392	1.198.789.705
Tổng cộng	**107.454.955.739**	**256.339.852.766**	**230.587.436.149**	**133.207.372.356**
Thuế và các khoản phải thu NN	-			-
Thuế và các khoản phải nộp NN	**107.454.955.739**	**256.339.852.766**	**230.587.436.149**	**133.207.372.356**
Nghĩa vụ với Ngân sách NN	**107.454.955.739**			**133.207.372.356**

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Tổng	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác
Nguyên giá đầu kỳ	**47.099.619.260.103**	**6.367.437.102.354**	**38.211.636.287.256**	**244.757.292.760**	**140.814.124.598**	**2.134.974.453.13**
Tăng trong kỳ	2.070.922.280	-	750.849.080	-	1.320.073.200	-
XDCB hoàn thành bàn giao	1.560.120.488	1.560.120.488	-	-	-	-
Giảm khác	(536.331.000)	-	(536.331.000)	-	-	-
Nguyên giá cuối kỳ	**47.102.713.971.871**	**6.368.997.222.842**	**38.211.850.805.336**	**244.757.292.760**	**142.134.197.798**	**2.134.974.453.13**
Giá trị hao mòn lũy kế đầu kỳ	**24.431.518.789.532**	**2.299.478.578.273**	**21.397.898.310.606**	**192.243.027.169**	**97.596.348.360**	**444.302.525.12**
Trích khấu hao vào chi phí	397.407.141.176	69.136.609.840	300.454.603.097	2.514.900.368	3.224.265.809	22.076.762.06
Giảm khác	(89.551.619)	(89.551.619)	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế cuối kỳ	**24.828.836.379.089**	**2.368.525.636.494**	**21.698.352.913.703**	**194.757.927.537**	**100.820.614.169**	**466.379.287.18**
Giá trị còn lại đầu kỳ	**22.668.100.470.571**	**4.067.958.524.081**	**16.813.737.976.650**	**52.514.265.591**	**43.217.776.238**	**1.690.671.928.01**
Giá trị còn lại cuối kỳ	**22.273.877.592.782**	**4.000.471.586.348**	**16.513.497.891.633**	**49.999.365.223**	**41.313.583.629**	**1.668.595.165.94**

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Tổng	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính
Nguyên giá đầu kỳ	**57.342.943.119**	**9.914.404.047**	**47.428.539.072**
Tăng trong kỳ	-	-	-
XDCB hoàn thành bàn giao	-	-	-
Nguyên giá cuối kỳ	**57.342.943.119**	**9.914.404.047**	**47.428.539.072**
Giá trị hao mòn lũy kế đầu kỳ	**41.040.563.239**	**1.386.125.826**	**39.654.437.413**
Trích khấu hao vào chi phí	1.567.092.069	68.059.162	1.499.032.907
Thanh lý hoặc nhượng bán	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế cuối kỳ	**42.607.655.308**	**1.454.184.988**	**41.153.470.320**
Giá trị còn lại đầu kỳ	**16.302.379.880**	**8.528.278.221**	**7.774.101.659**
Giá trị còn lại cuối kỳ	**14.735.287.811**	**8.460.219.059**	**6.275.068.752**

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/3/2021 VND	01/01/2020 VND
Dự án nhà máy thủy điện Luông Prabang - Lào	131.564.171.361	131.564.171.361
Dự án Nhà máy điện khí Nhơn Trạch 3,4	67.987.612.301	57.008.656.021
Dự án tiểu khu 2 - Đồng Nai	25.703.457.197	25.703.457.197
Hệ thống đo nồng độ cồn khí thải hiện hữu, hệ thống đo lường tổng bụi, nhiệt độ và truyền số liệu về sở tài nguyên môi trường Tỉnh Đồng Nai	9.043.756.289	9.043.756.289
Các công trình khác	13.046.675.799	6.560.191.444
	247.345.672.947	**229.880.232.312**

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty	31/3/2021 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắckđrinh	1.105.110.800.000	-	1.105.110.800.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	1.898.727.600.000	-	1.898.727.600.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.883.540.039.397	-	1.883.540.039.397	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	-	-	189.249.270.700	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
Công ty CP Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	30.600.000.000		30.600.000.000	
	4.994.478.439.397	**-**	**5.183.727.710.097**	**-**

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên công ty	31/3/2021 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	-	302.295.301.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	-	32.887.500.000	-
	335.182.801.000	**-**	**335.182.801.000**	

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Tên công ty	31/3/2021 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.049.656.500	-	320.049.656.500	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	-	29.341.800.000	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	260.237.063	1.000.000.000	260.237.063
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
	399.172.256.500	20.241.037.063	399.172.256.500	20.241.037.063

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/3/2021 VND	01/01/2020 VND
Chi phí nhiên liệu khí bao tiêu của Nhơn Trạch 1	243.791.066.692	76.227.084.579
Tiền thuê đất	35.746.155.301	36.134.450.112
Chi phí sửa chữa tài sản khác	50.252.050.911	54.865.856.782
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.674.420.653	2.378.424.964
	333.463.693.557	169.605.816.437

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/3/2021 VND	01/01/2020 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	3.453.263.883.752	2.815.223.929.180
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (ii)	670.498.195.919	411.359.082.070
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (iii)	201.769.080.117	220.413.299.164
Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam (iv)	240.002.506.801	175.447.547.709
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đan Ka (iv)	243.995.500.131	170.495.868.468
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	7.223.968.730	1.668.864.296
Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	15.988.590.588	58.683.485.296
Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí (Petechim)	3.400.000.000	2.724.600.000
Tổng Công ty hóa chất và dịch vụ dầu khí - Công ty CP	1.620.847.997	1.614.308.657
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	1.618.302.477	1.332.823.807
TCT Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	890.890.480	862.639.470
Viện Dầu khí Việt Nam	1.452.798.754	5.557.607.338
Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	1.137.425.271	570.637.188
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	219.560.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	57.448.150.374	36.034.408.210
Phải trả người bán khác	87.306.575.310	217.754.159.317
	4.987.616.716.701	4.119.962.820.170

(i) Phải trả tiền nhiên liệu khí tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau.

(ii) Phải trả tiền nhiên liệu khí tại Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch.

(iii) Phải trả tiền bảo dưỡng sửa chữa các nhà máy điện.

(iv) Phải trả tiền nhiên liệu than.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/3/2021 VND	01/01/2020 VND
Chi phí nguyên, nhiên liệu khí	7.024.755.903	228.716.709.314
Chi phí lãi vay phải trả	63.008.392.233	74.891.426.947
Chi phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp và phí dịch vụ môi trường rừng	30.071.628.173	20.576.627.223
Chi phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	21.973.752.676
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho khoản vay	3.868.032.572	3.120.038.346
Chi phí điện nước, bảo dưỡng, sửa chữa	29.714.092.666	5.598.625.155
Chi phí bảo hiểm vận hành nhà máy điện	4.167.108.885	3.558.470.120
Chi phí phải trả khác	20.471.508.117	12.201.732.139
	158.325.518.549	**370.637.381.920**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/3/2021 VND	01/01/2021 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.214.416.466.738	1.214.416.466.738
Tập đoàn Dầu Việt Nam	6.691.570.780	
Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	58.230.000	58.410.000
Phải trả về cổ phần hóa	7.354.964.525	7.354.964.525
- Thu từ cổ phần hóa chờ quyết toán chi phí cổ phần hóa	*7.354.964.525*	*7.354.964.525*
Simens AG	*2.675.416.675*	*2.586.234.375*
Công ty Mua bán điện	1.354.149.128.618	661.672.176.365
Các khoản phải trả phải nộp khác	84.781.308.400	49.841.295.940
	2.670.127.085.736	**1.935.929.547.943**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN, DÀI HẠN

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Chênh lệch tỷ giá	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND		VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	3.335.762.945.650	3.335.762.945.650	3.729.131.948.858		(2.801.424.185.641)	4.263.470.708.867	4.263.470.708.867
Vay dài hạn đến hạn trả	1.733.199.394.675	1.733.199.394.675	225.305.385.342	3.373.356.012	(140.376.285.342)	1.814.755.138.663	1.814.755.138.663
	5.068.962.340.325	5.068.962.340.325	3.954.437.334.200	3.373.356.012	(2.941.800.470.983)	6.078.225.847.530	6.078.225.847.530

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	866.781.177.836	1.236.875.811.824
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	519.315.974.052	627.543.791.685
NH TNHH MTV HSBC Việt Nam	58.808.258.738	351.666.438.758
Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam	157.494.372.796	242.423.472.796
The Siam Commercial Bank Public Company Limited	201.555.086.938	234.550.000.000
Ngân hàng Bangkok Đại chúng - CN Hà Nội	516.873.644.412	221.489.356.566
Ngân hàng SMBC - CN Thành phố Hồ Chí Minh	411.533.036.664	205.630.831.637
Bank of China (Hong Kong) Limited	345.000.000.000	202.786.424.020
United Overseas Bank (Vietnam) Limited	299.999.579.000	6.512.427.064
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TP HCM	104.992.738.851	6.284.391.300
Ngân hàng Citibank	770.000.000.000	-
Ngân hàng Shinhanbank - CN Hà Nội	-	-
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd	11.116.839.580	-
	4.263.470.708.867	**3.335.762.945.650**

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Chênh lệch tỷ giá	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND		VND	VND	VND
Vay dài hạn	4.437.324.863.653	4.437.324.863.653		5.029.060.921	(140.376.285.342)	4.291.919.517.390	4.291.919.517.390
	4.437.324.863.653	4.437.324.863.653	-	5.029.060.921	(140.376.285.342)	4.291.919.517.390	4.291.919.517.390
Trong đó:							
Vay dài hạn đến hạn trả	1.733.199.394.675	1.733.199.394.675				1.814.755.138.663	1.814.755.138.663
Vay dài hạn	2.704.125.468.978	2.704.125.468.978				2.477.164.378.727	2.477.164.378.727

(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng HSBC USA New York (i)	2.207.702.958.262	2.261.826.460.562
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Việt Nam (i)	361.588.386.775	452.870.230.738
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (ii)	1.189.007.426.086	1.189.007.426.086
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (iii)	533.620.746.267	533.620.746.267
	4.291.919.517.390	**4.437.324.863.653**

(i) Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), Tập đoàn chấp thuận bàn giao tài sản Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Tổng Công ty từ 24h ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo đó, Tập đoàn chuyển cho Tổng Công ty các hợp đồng vay có gốc USD tài trợ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 764.516.576,33 USD (tương đương 16.034.180.412.163 VND) thông qua Ngân hàng HSBC và Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản làm ngân hàng đầu mối. Định kỳ đến hạn trả nợ, Tổng Công ty chuyển tiền về Tập đoàn để thực hiện trả nợ gốc, lãi các khoản vay này cho Ngân hàng.

(ii) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) theo Hợp đồng tín dụng số 06/2016/PVPower/HĐCV/PVBHO ngày 23 tháng 5 năm 2016 với tổng số tiền vay là 2.038.298.426.086 VND. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 8 năm 2016) để thực hiện nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm điện lực Vũng Áng. Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên cố định là 8%/năm, lãi suất sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,35%/năm, trong đó lãi suất tham chiếu là trung bình lãi suất huy động vốn cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của 05 Ngân hàng (Vietcombank, BIDV, Agribank, Vietinbank và PvcomBank). Lãi suất cho vay được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày kế tiếp ngày kết thúc thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Nợ gốc được trả định kỳ 6 tháng/lần, lãi vay được trả theo các kỳ hạn tính lãi vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ hạn tính lãi, với mỗi kỳ tính lãi là 6 tháng liên tiếp nhau. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(iii) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) bao gồm 2 hợp đồng:

- Hợp đồng vay SHB để tài trợ cho dự án nâng công suất Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1. Hạn mức vay 76.200.000.000 VND. Thời hạn vay 9 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên, thời gian ân hạn 1 năm. Lãi suất năm đầu cố định là 7%/năm, năm thứ 2 cố định là 7,5%, từ năm thứ 3 trở đi lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng tại SHB cộng biên độ 1,5%. Lãi vay trả 6 tháng/lần trùng với thời gian trả gốc. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng vay SHB theo Hợp đồng tín dụng số 470/2016/HĐTDDH-PVPOWER/SHB.110100 ngày 28 tháng 11 năm 2016 để thực hiện nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng với tổng số tiền vay là 2.000.000.000.000 VND. Thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên (ngày 30 tháng 11 năm 2016). Lãi suất trong 02 năm đầu cố định là 8%/năm, lãi suất áp dụng từ năm thứ 3 trở đi bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,15%/năm, trong đó lãi suất tham chiếu bằng trung bình lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau của 04 Ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, Agribank và SHB) được công bố tại thời điểm điều chỉnh. Lãi vay trả 6 tháng/lần trùng với thời gian trả gốc. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
	VND	VND
Số đầu kỳ/năm	**1.966.034.084.263**	**744.274.034.098**
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	672.713.939.888	1.874.254.835.803
(Hoàn nhập) dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(135.108.140.830)	(652.494.785.638)
Số cuối kỳ/năm	**2.503.639.883.321**	**1.966.034.084.263**

Chi tiết

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.204.177.028.608	1.175.972.431.723
Dự phòng phải trả dài hạn	1.299.462.854.713	790.061.652.540
	2.503.639.883.321	**1.966.034.084.263**

Dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng công ty trích trước cho Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

	31/3/2021		01/01/2021	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94	18.721.414.770.000	79,94
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06	4.697.301.230.000	20,06
	23.418.716.000.000		23.418.716.000.000	

b) Chi tiết biến động của vốn chủ sở hữu.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	**23.418.716.000.000**	**676.299.796.297**	**3.045.712.935.640**	**27.140.728.731.937**
- Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	-	-	900.640.900.224	900.640.900.224
- Tạm trích quỹ đầu tư phát triển năm 2020 (*)		364.958.014.267	(364.958.014.267)	-
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 (*)			(168.490.862.336)	(168.490.862.336)
Số dư tại ngày 31/3/2021	**23.418.716.000.000**	**1.041.257.810.564**	**3.412.904.959.261**	**27.872.878.769.825**

(*) Tổng công ty hạch toán tạm phân phối lợi nhuận năm 2020 theo tờ trình số 659/TTr-ĐLDK ngày 31/3/2021 về việc phân phối lợi nhuận năm 2020 của Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 31/3/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/3/2020
	VND	VND
Doanh thu bán điện (*)	5.566.807.246.076	5.982.284.849.376
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.903.029.626	586.546.601
	5.571.710.275.702	**5.982.871.395.977**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2021 đến 31/3/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/3/2020
	VND	VND
Giá vốn bán điện	5.000.899.460.175	5.165.808.871.450
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.435.845.975	-
	5.005.335.306.150	**5.165.808.871.450**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/3/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/3/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	64.147.097.904	62.099.652.938
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.986.423	4.408.413.066
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.029.060.921	3.228.240
Cổ tức, lợi nhuận được chia	170.926.080.000	170.926.080.000
Lãi chuyển nhượng vốn	358.292.892.225	-
	598.413.117.473	**237.437.374.244**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/3/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/3/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	78.826.079.475	163.599.745.162
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	783.375.634	1.870.454.686
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.125.946	93.939.792.318
Các loại phí để thực hiện khoản vay	2.839.876.123	7.394.828.244
Chi phí để chuyển nhượng vốn	823.992.145	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	9.904.340	-
	83.284.353.663	**266.804.820.410**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 31/3/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/3/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.727.569.489.650	4.309.766.497.923
Chi phí nhân công	77.502.094.740	80.782.347.984
Chi phí khấu hao TSCĐ	398.974.233.245	402.178.405.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	853.965.885.749	383.106.218.496
Chi phí khác	27.130.959.264	20.563.762.031
	5.085.142.662.648	**5.196.397.232.266**

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020.

Nguyễn Thị Hồng Hạnh	**Chu Quang Toản**	**Lê Như Linh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2021